

**SỞ Y TẾ HÀ TĨNH**

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

**Năm 2025 (Lần 1)**

[illegible]

| Số TT | Nội dung                               | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ     |                        |                                      |                                                    |                        |                               |                                      |                             |                                                       |                       |                               |                            |                                 |       | Tổng số chưa phân bổ |
|-------|----------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------|----------------------|
|       |                                        |                   |                    | Đơn vị QLNN             |                        |                                      | Đơn vị tự đảm bảo 1 phần kinh phí chi thường xuyên |                        |                               |                                      |                             | Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên |                       |                               |                            |                                 |       |                      |
|       |                                        |                   |                    | Cơ quan Sở Y tế Hà Tĩnh | CC Dân số tỉnh Hà Tĩnh | CC An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Tĩnh | Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh                             | BV SK Tâm thần Hà Tĩnh | TT Kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh | TT Pháp y & Giám định Y khoa Hà Tĩnh | TT KN thuốc, MP, TP Hà Tĩnh | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh                        | Bệnh viện Mắt Hà Tĩnh | BV Phục hồi chức năng Hà Tĩnh | BV Y học cổ truyền Hà Tĩnh | Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh |       |                      |
| 31    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                   |                    |                         |                        |                                      |                                                    |                        |                               |                                      |                             |                                                       |                       |                               |                            |                                 |       |                      |
| 32    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 36                | 36                 | 36                      |                        |                                      |                                                    |                        |                               |                                      |                             |                                                       |                       |                               |                            |                                 |       |                      |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 162.019           | 152.391            | 3.413                   | 996                    | 674                                  | 22.716                                             | 19.328                 | 41.828                        | 6.718                                | 10.857                      | 19.566                                                | 6.043                 | 4.183                         | 5.489                      | 10.580                          | 9.628 |                      |
| 41    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         | 60.224            | 60.224             |                         |                        |                                      | 12.298                                             | 10.050                 | 27.457                        | 5.004                                | 5.415                       |                                                       |                       |                               |                            |                                 | 0     |                      |
| 42    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 101.795           | 92.167             | 3.413                   | 996                    | 674                                  | 10.418                                             | 9.278                  | 14.371                        | 1.714                                | 5.442                       | 19.566                                                | 6.043                 | 4.183                         | 5.489                      | 10.580                          | 9.628 |                      |